

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÂN THI
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 02 năm 2022
“ V/v ly hôn, nuôi con chung ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thuỷ

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga- Chủ tịch HPN huyện Ân Thi

Bà Dương Thị Thu Hồng- Chủ tịch HPN xã Cẩm Ninh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký toà án huyện Ân Thi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà: Ông
Vũ Đức Sam - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 160/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/DSST - QĐXX ngày 12/01/2022, Quyết định hoãn số 06/2022/QĐST- DS ngày 26/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1992

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Đoàn Minh H SN 2015

Đại diện hợp pháp của cháu Hải: chị T

Đều trú tại: Thôn K, xã P, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Bị đơn vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị T trong quá trình tố tụng thể hiện:

Chị và anh Nguyễn Văn D xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã P ngày 21/02/2011. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh D

sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, anh D không đi làm xa mà làm ở nhà cho một cơ sở cơ khí tư nhân còn chị làm công nhân. Năm 2015 vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Đoàn Minh Hải. Sau khi sinh, cháu H không được khỏe mạnh, cháu hay ốm yếu, bố mẹ chồng bận không giúp được gì, anh D cũng không quan tâm vợ con. Cũng thời gian này vợ chồng chị phát sinh những bất hòa trong cuộc sống, anh D không quan tâm và chăm sóc vợ con. Trong cuộc sống anh D không tự quyết các vấn đề của vợ chồng mà nhất nhất nghe lời bố mẹ, để bố mẹ quyết định. Càng ngày vợ chồng càng bất đồng quan điểm hay cãi nhau, anh D đã không tôn trọng chị. Vợ chồng càng ngày càng bất hòa, ngay thời điểm năm 2016 hai bên đã làm đơn thuận tình ly hôn anh D có ký nhưng sau đó không nộp đến toà án. Cũng từ thời điểm năm 2016 vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập và không liên quan đến nhau. Chị T dọn về nhà mẹ đẻ ở từ khoảng tháng 10/2016. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Văn D để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Đoàn Minh Hải, sinh 06/12/2015. Cháu H sinh ra đã yếu ớt, khi cháu 1 tuổi mà vẫn không biết nói và có dấu hiệu tự kỷ nên chị có đón về nuôi và chăm. Sau đó cháu nói được một ít thì ông bà nội lên đón về. Tháng 4/2021 chị đón cháu về nuôi, hiện cháu đang ở với chị. Để đảm bảo sự phát triển của con, vợ chồng ly hôn chị T đề nghị tòa án giao cháu H cho chị nuôi, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn D quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng anh không có mặt để trình bày quan điểm và tham gia hòa giải tại Tòa án. Qua xác minh tại địa phương và gia đình anh D là ông Nguyễn Văn Diễm (bố đẻ của anh D) cho biết: Hiện tại anh D đang đi làm ăn xa nhà, các lần Tòa án báo gọi anh D có nhận và được ông thông báo nhưng không về. Theo ông Diễm cho biết: vợ chồng anh D chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P; Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn đã lâu, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi vợ chồng T- D mâu thuẫn gia đình có hoà giải nhưng không được. Hai vợ chồng D T sống ly thân từ năm 2016 không ai quan tâm đến ai. Năm 2016 chị T và anh D đã ký đơn ly hôn rồi. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh D, là cha mẹ ông không muốn nhưng vấn đề này của anh D chị T nên anh chị ấy tự quyết định. Việc chị T có đơn ly hôn anh D có biết và để chị tự quyết định nên anh không đến toà làm việc.

Về con chung của anh chị: như chị T trình bày là đúng và ông Diễm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức của anh D, chị T: không có gì.

Xác minh tại UBND xã P được biết: Anh D và chị T đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào 21/02/2011. Sau khi kết hôn chị T về sinh sống cùng nhà anh D và ông Diễm. Quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh D như thế nào UBND xã không thể nắm được. Về con chung: hai vợ chồng T D có một con chung là cháu Nguyễn Đoàn Minh H có đăng ký khai sinh tại UBND xã năm 29/12/2015; Vợ chồng anh D và chị T có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh D, UBND xã đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Về xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại Điều 96, 97 BLTTDS.

- Về trình tự thụ lý vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS.

- Về thực hiện thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử: Toà án đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho nguyên đơn; bị đơn không có mặt tại nơi cư trú Toà án đã tiến hành việc xác minh, tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật TTDS

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, những người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 78 BLTTDS.

- Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên toà hôm nay là vi phạm khoản 15, khoản 16 BLTTDS.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T

- Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đoàn Minh Hải, sinh ngày 06/12/2015. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T;

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Đoàn Thị T có yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Văn D hiện đang cư trú tại: K, xã P, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên; và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh D xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên do vậy hôn nhân nhân của anh

chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị T nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh D không quan tâm và chăm sóc vợ con. Trong cuộc sống anh D không tự quyết các vấn đề của vợ chồng mà chỉ nghe lời bố mẹ, để bố mẹ quyết định mọi việc, không tôn trọng chị. Vợ chồng mâu thuẫn và đã ly thân từ 2016 không ai quan tâm đến ai, chị kiên quyết xin ly hôn. Xét đề nghị của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân một thời gian dài nhưng vẫn không hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh D đến để hoà giải, nhưng anh D đều vắng mặt điều đó phần nào thể hiện anh D không có nguyện vọng và mong muốn hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: chị T xác định vợ chồng một con chung: Cháu Nguyễn Đoàn Minh Hải, sinh ngày 06/12/2015, hiện cháu H đang ở cùng chị. Khi sinh ra cháu H đã yếu ớt và chậm phát triển so với các bạn đồng trang lứa. Chị xin được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Xét nguyện vọng của chị T Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện cháu H còn nhỏ lại có vấn đề về sức khỏe, rất cần sự chăm sóc của mẹ, hiện tại anh D thường vắng nhà, không thể chăm sóc con chung nên cần giao cháu H cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: chị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Nguyễn Văn D vắng mặt nên không có lời khai thể hiện quan điểm và đề nghị của anh. Nếu sau này anh có yêu cầu về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, thì giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 238, Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Văn D;

Về con chung: Giao cho chị Đoàn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đoàn Minh Hải, sinh ngày 06/12/2015 đến khi thành niên. Anh D không phải cấp

đường nuôi con chung cùng chị T. Sau khi ly hôn, anh D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: chị T không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu, đề nghị thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003024 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- THA;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ